Phần Mở Đầu

Kinh Trường Bộ (VNC PHVN, 2020)

TAM TẠNG THÁNH ĐIÊN PHẬT GIÁO VIỆT NAM

LỜI CHỨNG MINH

Nam-mô Bản Sư Thích-ca Mâu-ni Phật rong Kỉnh Hoa Nghiêm có ghi: "Phật dĩ nhất nhất thân, xứ xứ chuyển

T pháp /",nghía là đức Phật luôn dùng tất cả hóa thân của mình, ở
mọi nơi mọi chốn chuyển bánh xe pháp. Thật hoan hỷ, tinh thần chuyển bánh xe pháp của đức Phật đã và đang được chư Tôn đức Hội đồng Tri sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam triển khai một cách hiệu quả. Đặc biệt, trên phương diện hoăng truyên kinh điên, chư Tôn đức đã có những định hướng đúng đắn cho Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam tiến hành phiên dịch, san định, ấn tống Kinh, Luật, Luận, Sớ giải có nguồn gốc từ tạng Pli, Sanskrit, Hán cổ và các ngôn ngữ khác... Khi nghiên cứu, hoằng truyền kinh điển, nhà Phật thường có câu: Dĩ Thánh giáo vi minh cảnh chiêu kiên tự tâm, dĩ tự tâm vi trí đăng chiêu kinh u chr ,nghĩa là lấy Phật pháp làm
tâm gương sáng soi vào tự tâm, lây tự tâm làm ngọn đèn trí soi tỏ chô thâm sâu của kinh điên. Những Phật sự được chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đã và đang thực hiện, thực sự là những việc làm trân quý. Việc ấy không chỉ làm sáng bản tâm của mỗi hành giả nghiên cứu mà còn chuyển hóa lời Phật dạy một cách dễ hiểu, dễ học, dễ hành, gần gũi với cuộc sống đời thường. Thông qua đó, môi hành giả có được cách tiêp cận, tu tập, thực hành lời Phật dạy, thành tựu nhiều kết quả hơn. Từ việc nghiên cứu kinh điển, nhìn lại Phật giáo Việt Nam, chúng ta mới thấy, Phật giáo Việt Nam với chiều dài lịch sử trên dưới 2000 năm đồng hành cùng dân tộc, đã tạo nên những giá trị Phật giáo đặc biệt, đóng vai trò trụ cột trong việc gìn giữ nền văn hóa Việt thời kỳ 1000 năm Bắc thuộc, làm cho dân tộc Việt Nam trở nên vĩ đại nhất trong lịch sử phong kiến nước nhà vào thời đại Lý - Trần, vẫn đang tiếp tục đồng hành cùng đất nước trong thời kỳ hội nhập với phương châm "Đạo pháp - Dân tOc." Chính vì vậy? những Phật sự của chư Tôn đức trong Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đang thực hiện có ý nghĩa hét sức quan trọng trong việc “kvãng khai lai, truyên trì đạo mạch", không chỉ làm cho Phật pháp xương minh, trường ton ở the gian mà còn góp phan làm cho

viii

Phật giáo Việt Nam tiếp nối truyền thống tốt đẹp từ ngàn xua, phát triển lên một tầm cao mới. Hy vọng mỗi hành giả chúng ta nỗ lực hơn nữa để thành tựu giải thoát và hoàn thành sứ mệnh ẾẾTác Như Lai sứ, hành Như Lai sự." Nguyện câu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyên, thê giới hòa bình, nhân dân an lạc. Nam-mố Hoan Hỷ Tạng Bồ-tát, tác đại chứng minh.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Trưởng lão Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ (Pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam)

LỜI GIỚI THIỆU

hay mặt Hội đồng Tri sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tôi tán dương Hội

T đồng Quản tri Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, đặc biệt là Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam đã hoan hỷ đảm trách nhiệm vụ phiên dịch, biên tập và ấn hành bộ Thánh điển thiêng liêng này. Phiên dịch Kinh, Luật, Luận từ các ngôn ngữ Phật học (Pali, Sanskrit, Hán cổ) ra tiếng Việt là trách nhiệm cao quý của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam (VNCPHVN) do Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu thành lập năm 1989, nhằm đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, học hỏi và thực tập Phật pháp của hàng triệu Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trong và ngoài nước. 1. về thuật ngữ Tôi tán đồng cách Hội đồng Quản trị VNCPHVN thay đổi cụm từ "Đại tạng kỉnh Việt Narrf\ vốn chịu ảnh hưởng từ cách đặt tựa tác phẩm của Phật giáo Trung Quốc, thành "Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam'\ nham the hiện bản sắc văn học Phật giáo Việt Nam, đồng thời thích ứng với cách đặt tên pho biến của cộng đồng Phật giáo thế giới hiện nay. Khái niệm "Dại tạng kinh" chi dề cập đến "Kinh tạng" (P. Sutta Pitaka, H.)tức kho tàng Chân lý, trong khi khái niệm “Tam tạng Thánh điển Phật giáo" có nội hàm rộng hơn, bao quát hơn; đó là ngoài kho tàng Chân lý còn có kho tàng Đạo đức (P. Vìnaya Pītakaṃ H.,Luật tạng), kho tàng Triết học tâm (P. Abhidhamma Pitaka, HLuân tạng), Văn học Chú giải (P. Atthakathã), Văn học Phụ chú giải (P. Tĩkã), Văn học Tục tạng và các tác phẩm Phật học Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam bao gồm các tuyển tập Tam tạng Phật giáo Thượng Tọa bộ (ảnh hưởng các nước An Độ5 Tích Lan, Miên Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia), Tam tạng Phật giáo Bộ phái, Tam tạng Phật giáo Đại thừa (ảnh hưởng Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Đại Hàn, Tây Tạng), Văn học Sớ giải, Văn học Tông phái Phật giáo và Văn học Phật giáo Việt Nam, v.v... 2. về Văn học sử Phật giáo "Thánh điển Phật gi9o" là khái niệm chỉ cho tuyển tập những lời dạy của đức Phật trong 45 năm (theo Phật giáo Nam truyền) hay 49 năm (theo Phật giáo

x

Bắc truyền) truyền bá Chân lý (P. Dhammā, s. Dharma, H.Pháp), Đạo đức (P=s. Vinaya^ H.Giới luật), và Các pháp siêu việt (P. Abhỉdhamma, s. Abhỉdharma, H.Vô tỷ pháp). Thánh điển Phật giáo được truyền thừa qua hình thức khẩu truyền, được cho là bằng ngon ngữ Pâli từ thời đức Phật (khoảng thế kỷ VI-V TTL) và lưu truyền qua ba lần kết tập kinh điển tại Ấn Độ. Đen đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư tại Tích Lan (khoảng thế kỷ I TTL), Thánh điển được viết trên lá bối và lưu truyền đến ngày nay. Hai tác phẩm Đảo sử (Dīpavamsa) và Đại sử (Mahāvamsa) đều ghi nhận rằng trong triều đại Valagamba (29-17 TTL) tại Anuradhapura, Tích Lan, các cao Tăng thuộc làu Tam tạng Pâli bắt đầu viết kinh Phật trên lá bối để giữ gìn và truyền bá lời Phật dạy một cách hiệu quả hơn. Theo các nhà Đại thừa, cũng vào thế kỷ I (TTL) trở đi, kinh điển Đại thừa bằng tiếng Sanskrit lần lượt ra đời. Ngoài các bản kinh Đại thừa quan trọng tồn tại với ân bản Sanskrit, phân lớn văn học Phật giáo Đại thừa được lưu giữ qua các bản dịch Hán cổ, được các vua chúa, đại tín chủ lưu bố qua các bản chép tay, khắc trên dá, khắc trên gỗ? và về sau biên tập thành các Đại tạng kinh mang tâm vóc quôc gia ở

Trung Hoa; còn tiêng Tây Tạng cô, được biên tập thành Kinh điển Phật giáo Tây Tạng (Tibetan Buddhist Canon) gom hai tạng Kangyur (Kinh - Luật tạng gồm 100 bộ) và Tengyur (Luận tạng gồm 213 bộ).

3. về phương diện lịch sử Hơn 10 thế kỷ (từ thế kỷ I-X) bị Trung Quốc đô hộ, người Việt Nam đã sử dụng Đại tạng kinh Trung Hoa băng Hán cô và cho đên những thê kỷ sau. Giai đoạn 80 năm Pháp thuộc (1867-1945), người Việt lại buộc phải sử dụng tiếng Việt La-tinh hóa nên chữ Hán Nôm mất dàn vị trí ngôn ngữ chính thống. Đứng trước nhu câu thích nghi với quôc ngữ mới, các cao Tăng Việt Nam quyêt đinh phiên địch kinh điển từ Hán cổ ra tiếng Việt La-tinh để phổ biến lời Phật dạy rộng rãi hơn, vì đại đa số người Việt trong thời Pháp thuộc không đọc được chữ Hán Nôm. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam được hình thành qua 3 giai đoạn: Giai đoạn l bắt đầu từ 1950 đến 1975, với đỉnh cao là sự ra đời của Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (GHPGVNTN) vào năm 1973 và ngưng hoạt động vào năm 1975. Các bậc Tôn túc đóng góp nổi bật trong việc phiên dịch kinh điển từ Hán cổ sang tiếng Việt trong giai đoạn này có Hòa thượng Thích Trí Tịnh (Ma-ha Bát-nhã, Hoa Nghiêm. Đại Bảo Tích, Niếtbỉm, Pháp Hoa); Hòa thượng Thích Trí Nghiêm (Đại Bát-nhã); và chư vi Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Bửu Huệ, Hòa thượng Thích Thiền Tâm (Trung A-hàm, Tăng nhất A-hànỉ)^ Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ, Thượng tọa Thích Trí Thành (Trường A-hàm, Tạp A-hàm). V.V...

XI

Giai đoạn 2 bắt đầu từ 1975 đến 2017, với sự ra đời của các bản dịch từ Pâli sang tiếng Việt.1 Đóng góp nổi trội của Hòa thượng Thích Minh Châu là phiên dịch hầu hết Kinh tạng Pâli. Hòa thượng Hộ Tông, Hòa thượng Bửu Chơn, Hòa thượng Giới Nghiêm phiên dịch Luật tạng Pali và Hòa thượng Tịnh Sự dịch Luận tạng Pâli. Gần dây, Thượng tọa Chánh Thân đã dịch mới một số kinh trong Tiểu bộ và Luật tạng Pali. Sau ba thập niên phiên dịch độc lập, đến năm 1991, Hội đồng Chỉ đạo Phiên dịch và Án hành Đại tạng kinh Việt Nam chính thức được Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) thanh lập. Từ đó đến nay, VNCPHVN chỉ tai bản được Kinh tạng Nam truyền,2 gồm 13 tập và một vài tập A-hàm. Trong thời gian này và trước đó, Hòa thượng Thích Trí Quang đã dịch hơn 25 tập Kinh, Luật, Luận; Hòa thượng Thích Đỗng Minh đã dịch một số bộ Luật và hướng dẫn, khuyến khích chư Tang Ni tại Nha Trang phiên dịch các bộ Luật của các bộ phái Phật giáo, góp phần làm phong phú kho tàng Luật tạng Phật giáo Việt Nam. Trong hai thập niên, 1994-2014, Hội đồnẹ Dịch thuật do Hòa thượng Thích Tịnh Hạnh khởi xướng và bảo trợ, có công tông hợp, biên tập và xuất bản các công trình dịch thuật đã có, đồng thời dịch mới các Kinh, Luật, Luận quan trọng khác để hình thành Linh Sơn Pháp bảo Đại tạng kinh. Giai đoạn 3 từ năm 2017 trở đi. Vào giữa năm 2018, Hội đồng Quản trị VNCPHVN thành lập Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam, tiến hành đối chiếu văn bản song ngữ, biên tập tiếng Việt, làm tổng mục lục mới, với mục tiêu phiên dịch hoàn tất, biên tập và xuất bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. gồm Ba tạng Thượng Tọa bộ, Ba tạng Bộ phái và Ba tạng Đại thừa. Đồng thời, Văn

học Sớ giải, Tục tạng, Văn học tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản và Văn học Phật giáo Việt Nam cũng sẽ được thực hiện tiếp theo. Công trình sưu tầm, phiên dịch, hiệu chú và ấn hành này dự kiến sẽ hoàn thành trong vòng 10 năm hoặc lâu hơn nữa. 4. về bản sắc quốc gia Thánh điên Phật giáo được xem là quôc bảo của nhiêu quôc gia theo đạo Phật. Các quôc gia thuộc hai truyên thông Phật giáo Nam truyên và Băc truyên đều có Thánh điển Phật giáo bằng tiếng mẹ đẻ của họ từ lâu. Tại các nước Phật ệiáo Nam truyền như Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Lào, Campuchia, ngoài an bản Tam tạng Thánh điển Pali, đều có bản dịch Thánh điển Phật giáo bằng quốc ngữ của họ. Trong các nước Phật giáo Đại thừa, Trung Quốc là nước đầu tiên có Khai Bảo tạng được khắc gỗ từ năm 971 đến 983 thời nhà Bắc Tống. Các nước

1 Hòa thượng Thích Minh Châu dấn thân vào sự nghiệp dịch thuật rất sớm. Hòa thượng đã dịch và ấn hành Kỉnh Trường bộ từ năm 1965 (tập I), 1967 (tập II), 1972 (tập III và IV). Các năm kế tiếp, Hòa thượng cho ấn hành các tập Kinh Trung bọ'. 1973 (tạp I), 1974 (tạp II, III). 2 Còn thiếu 5 quyển trong Kinh Tiểu bộ: Diễn giải, Phần tích Đạo, Thảnh nhân ký sự, Phật sử và Hạnh tạng.

xu

Phật giáo Đại thừa chịu ảnh hưởng từ Phật giáo Trung Quốc đều có ấn bản Đại tạng kinh chữ Hán theo phong cách riêng* Đại Hàn (1011-1082) có ấn bản Cao Ly Đại tạng kinh (),hay còn gọi là Bát vạn Đại tạng kỉnh (),có cau trúc mục lục khác với
các Đại tạng kinh Trung Quốc, gồm Tam tạng Đại thừa (các bản văn 1-646), Tam tạng Tiểu thừa (các bản văn 647-978), Thánh Hiền Phật ký lục (các bản văn 979-1087) và các tác phẩm khác (1088-1498), trong đó, các bản văn 1402-1405 là các trước tác của Phật giáo Đại Hàn. Nhật Bản có Thiên Hải tạng ()tiên được thực hiện từ năm 1637 đến
1648. Đen đầu thế kỷ XX, Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh (5 1924-1934) do các
học giả Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và Ono Genmyo biên tập, gồm 100 tập, 3.493 bộ, 13.520 quyển, trong đó, 55 tập đầu gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, các tông phái Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản. Đây là ấn bản Đại tạng kinh bằng chữ Hán hoàn chỉnh nhất, có tính hệ thống về phân loại và chấm câu tốt nhất. Phật giáo Tây Tạng cũng có Đại tạng kinh riêng khá sớm, từ năm 1290 đến 1364. Đại tạng này bao hàm hâu hét các bản luận Sanskrit của các bộ phái Phật giáo Ân Độ, có nguồn gốc từ Trường Đại học Nalanda nổi tiếng và một số bản dịch từ tiếng Hán. Đại tạng này được hiệu chỉnh qua các thời kỳ và trở thành kho tàng Pháp bảo Tạng truyên đặc thù, vì nó chứa nhiêu bộ mật chú và pháp môn tu bí truyền mà ngày nay không tìm thấy trong các Đại tạng Trung Hoa và các nước khác. Tính từ thời điểm Pháp thuộc năm 1867 đến 2019, khi tiếng Hán - Việt trở thành tiếng Việt La-tinh hóa, 152 năm đã trôi qua, hoặc tính từ thời điểm Hội đồng Phiên dịch Kinh điển của GHPGVNTN hình thành từ năm 1973 cũng đã trải qua 46 năm, Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chỉ mới hoàn tất một nửa chặng đường phiên dịch. Bên cạnh việc trân trọng những thành quả dịch thuật của các bậc Tôn đức hữu công thuộc các thế hệ trước, GHPGVN cần có Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam hoàn chỉnh, không chỉ thể hiện bản sắc văn hỏa Phật giáo Việt Nam mà còn giúp cho người Việt Nam không biêt các cô ngữ Phật giáo, có thể tiếp cận lời

Phật dạy bằng tiếng Việt, nhằm đạt được trí tuệ do nghe chân lý Phật (P. Sutamayapaññā. Văn tuệ), trí tuệ do nghiền ngẫm chân lý Phật (p. Cintāmayapaññā. Tư tuệ) và trên nền tảng này, tiếp tục đạt được trí tuệ do thực hành thiên chí, thiên quán (P. Bhāvanāmayapaññā^ Tu tuệ). 9 < .

Đê tạo nên bản sac văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam qua Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nem, tôi tha thiết kêu gọi quý Tăng Ni và Phật tử tham gia vào Ban Phiên dịch và Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. góp phân phiên dịch và xuât bản hoàn chỉnh Tam tạng Thảnh điên

xin

Phật giáo Việt Nam. Đông thời, tôi tha thiêt kêu gọi quý mạnh thường quân và quý Phật tử phát tâm đóng góp tịnh tài để công trình phiên dịch, biên tập và xuất bản Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam sớm thành tựu mỹ mãn. Xuât bản Tam tạng Thảnh điên Phật giáo Việt Nam không chỉ là niêm mơ ước của Tăng Ni và Phật tử Việt Nam mà còn tạo thuận duyên cho 97 triệu người Việt Nam trong nước và hơn 5 triệu người Việt Nam ở hải ngoại có cơ hội học Phật, tu Phật bằng tiếng Việt, để diệt trừ tham ái5 sân hận, si mê, chấp thủ, vốn là nhân khổ đau, đồng thời, trải nghiệm an vui, hạnh phúc bây giờ và tại đây, góp phần làm cho Tổ quốc Việt Nam ngày càng giàu, mạnh và phát triển ben vững.

VesakLiên Hợp Quốc, PL.2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH THIỆN NHƠN (Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN)

LỜI NÓI ĐẦU

am tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một kho tàng Pháp bảo đầy

T đủ của Phật giáo Việt Nam, gồm Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, Sử và các tác phẩm liên quan đến Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam chứa đựng tư tưởng tâm linh, kho tàng trí tuệ, nền tảng văn hóa đạo đức có giá trị vượt thời gian và không gian. Cùng với những hệ thống tư tưởng lớn khác ở phương Đông và trên the giới, hệ thống tư tưởng minh triết của đạo Phật lưu xuất từ Thánh điển Phật giáo trong từng thời kỳ? càng lúc càng có ảnh hưởng rộng lớn và thấm đượm nơi tâm hồn con người nói chung, tâm hồn người Phật tử Việt Nam nói riêng, góp phần tạo nên bản sắc văn hóa đạo đức Việt Nam. Dân tộc Việt Nam từ thời khởi nguyên đã có mối nối kết với Phật giáo. Phật giáo Việt Nam bát đâu từ rát sớm và xuyên suôt dòng lịch sử luôn đông hành cùng dân tộc. Đất nước và con người Việt Nam, trong không gian minh triết phương Đông, ân hưởng nguồn sáng thiêng liêng cùng với sức mạnh chuyển hóa nhiệm mầu của đạo Phật, đã phát triển, sánh vai với bạn bè trên thế giới. Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đang tiếp tục vươn lên với những hoạt động mang tầm quốc gia và quốc tế trên nhiều phương diện, trong đó Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam là một dấu chỉ quan trọng trên lộ trình phát triển, phát huy tiềm năng con người Việt Nam và Phật giáo Việt Nam về phương diện văn hóa tâm linh và hàn lâm học thuật. Văn pháp được sử dụng để chuyển tải nội dung của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam tiệm cận những tiêu chí: Trung thực, uyên thâm, văn nhã. Những chuẩn mực

khác cũng được quan tâm như: Trang trọng, uy nghiêm. Tiêu chí, chuẩn mực được đặt ra và triển khai nham nâng cao hiệu quả của việc tụng niệm và hành tri, gia tăng hiệu ứng tâm linh, khuếch tán ở mức cao nhất ánh sáng mầu nhiệm thiêng liêng lưu xuất từ đầu nguồn là đấng Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thuở khởi nguyên của Thánh điển bắt đầu với việc kết tập Tam tạng. Ba lần kết tập đầu tiên, Thánh điển được trùng tụng, chuẩn y và ghi nhớ từ thế hệ này sang thế hệ khác bằng phương pháp khẩu truyền. Thế kỷ thứ III (TTL) đã có những phái đoàn hoằng pháp do Vua Asoka chủ trương và thực hiện, trong đó Hoàng tử Mahinda và Công chúa Sañghamittā của vương triều này đã truyền

XVI

bá đạo Phật sang Tích Lan. Hai thế kỷ sau, dưới triều đại nhà Vua Tích Lan Vattagāmanī Ābhāya, Thánh điển được biên chép và bổ sung phần Chú giải, ở Ấn Độ, lần kết tập thứ tư dưới sự bảo trợ của Vua Kaniska từ cuối thế kỷ thứ I đến đầu thế kỷ thư II, Thánh điển được viết xuống bằng ngôn ngữ Sanskrit. Như vậy, cả hai hệ thống kinh điển tiếp tục được lưu giữ, quảng bá ở bản địa và lan tỏa sang các nước khác dưới hai dạng, chữ viết và khẩu truyền. Hầu hết Thánh điển Phật giáo từ hai hệ thống trên vẫn còn được bảo tồn đầy đủ trong dạng nguyên ngữ hay dịch ngữ, và có những phiên bản tiếp tục được phát hiện dù có những khoảng thời gian việc thê thê truyên thừa dường như bị gián đoạn, thậm chí mai một. Ánh sáng trí tuệ chứa đựng trong Thánh điển Phật giáo càng lúc càng được giới trí thức của thế giới cả phương Đông lẫn phương Tây nhận thức. Tạng Sanskrit được tái phát hiện ở Nepal vào năm 1822, có thể xem là tạng Sanskrit truyền sang thế giới phương Tây sớm nhất. Tạng Pâli do Hoàng tử Mahinda khởi động truyền bá từ An Độ sang Tích Lan, sau đó nhờ được sự bảo trợ dưới triều Vua Vattagāmanī Ābhāya vào thế kỷ thứ I (TTL), công trình trùng tụng, biên chép và bảo tôn được tô chức thực hiện quy mô lớn tại Aluvihâra, thành phố Matale, với 500 nhân sự chuyên trách. Tạng Pâli được xem là Thánh điên Phật giáo chính thông của các nước thuộc hệ thống Nam truyền như Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, Campuchia, Lào. Luận sư Buddhaghosa vĩ đại của thế kỷ thứ v đã có công lớn đối với Thánh tạng Pâli. Nửa cuối thế kỷ XIX, Miến Điện tổ chức kết tập Tam tạng, trùng tụng, học thuộc Thánh điển, và nổi tiếng với bộ kinh bằng đá hoa cương thực hiện năm 1860 do Vua Mindon bảo trợ. Năm 1881, Pali Text Society (Hội Thánh điển Pãli) ra đời với mục tiêu là biên tập, ấn hành nguyên bản Pali và phiên dịch sang tiếng Anh. Đầu thế kỷ XX, công trình phiên dịch Thánh tạng qụy mô từ tiếng Pâli sang tiếng Thái được thực hiện và giới thiệu rộng rãi thông qua mạng lưới các trường đại học trên thế giới, dưới sự bảo trợ của Vua Chulalongkorn thứ v. Ngoài tạng Pâli và tạng Sanskrit, khi nói về phương diện đầu nguồn, cổ kính và thẩm quyền, cần ghi nhận rằng Thánh tạng tiếng Hán cổ có truyền thông lâu đời, bao phủ một địa bàn văn hóa rộng lớn tâm châu lục. Từ nhà Tông đến nay, Trung Quốc có tất cả 25 bản Đại tạng, riêng nhà Tống đã có đến 8 bản Đại tạng khác nhau. Bản Đại tạng khắc gỗ đầy đủ đầu tiên của Trung Quốc được đặt tên là Khai Bảo tạng, hoàn thành năm 983. Cao Ly (tên gọi Triều Tiên từ thê kỷ X-XIV) có ba lân khác Đại tạng, trong đó Bát vạn Đại tạng kinh (còn gọi là Cao Ly Đại tạng kinh) nổi tiếng với trên 81.000 phiến gỗ, khắc vào thế kỷ thứ XI, đang được bảo

tồn cẩn trọng tại Hải Ân tự. Nhật Bản tiếp nhận suối nguồn Phật giáo khá trễ, có 9 bản Đại tạng. Đại Chánh tân tu Đại tạng kỉnh (Taishõ Shinshū Daizokyo,)do Takakusu Junjiro, Watanabe Umiakira và các cộng sự viên thực hiện, gôm 100 tập, dựa trên các bản của Đại tạng kinh Trung Hoa và Cao Ly, tạo nên một bản Đại tạng kinh Phật giáo Bắc

XVII

truyền hoàn chỉnh nhất cho đến năm 1934. Mông cổ và Tây Tạng đều có Đại tạng riêng. Đại tạng Tây Tạng cũng đã trải qua 12 lan khắc bản, được in ấn khác nhau và bộ hiện nay rất lớn với 73 triệu chữ chia làm hai phần: Kangyur (Kinh tạng Luật tạng) và Tengyur (Luận tạng). Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam có diêm xuất phát từ thời còn chia sẻ chung một dạng văn tự với người Hán, phục vụ cho Phật giáo của cả một khu vực địa lý văn hóa rộng lớn bao gồm nhiều quốc gia, dân tộc. ở Việt Nam, nhà Đinh đã bắt đầu việc khắc kinh trên dá, đến thời nhà Lý việc khắc mộc bản khởi sự và hoàn thành một phần vào năm 1126, niên hiệu Thiên Phù Duệ Vũ. Vào năm 1311 (Tân Hợi), niên hiệu Hưng Long nhà Trần, Tôn giả Pháp Loa và Thiền sư Bảo Sái phụng chiếu Vua Tran Anh Tông đảm trách công trình cấp quốc gia là khắc gỗ Đại tạng kinh. Trải qua những biến thiên của lịch sử, thế hệ chư cổ đức đã hết lòng truyền trì đạo mạch. Có những giai đoạn lịch sử, công trình phiên dịch và ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam có biểu hiện dừng lại hẳn, nhưng thật ra vân được chư Ton đức tiên hiên âm thâm thực hiện. Lịch sử thực hiện Đại tạng kinh Việt Nam khởi sắc trong giai đoạn chấn hưng Phật giáo giữa thế kỷ thứ XX. Việc phiên dịch, ấn hành Đại tạng kinh Việt Nam với những mảng lớn hơn và quy mô lớn hơn được triển khai thực hiện, tiêu biểu là Trưởng lão Hòa thượng Thích Trí Tinh phiên dịch Đại tạng Bắc truyền và Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu phiên dịch Đại tạng Nam truyền. Những trung tâm phiên dịch với những dịch giả nôi tiêng cũng xuất hiện như Trung tâm Phiên dịch Huệ Nghiêm, Trung tâm Phiên dịch Hải Đức, sau này có Trung tâm Dịch thuật Hán Nôm Huệ Quang. Đặc biệt, chư Tôn đức Giáo phàm, quý cư sĩ thiện hữu trí thức tiên bôi và đương thời nôi tiêp công việc phiên dịch các bộ Kinh, Luật, Luận, Sớ giải, như quý Ngài: Hòa thượng Thích Trí Nghiêm, Hòa thượng Thích Hành Trụ, Hòa thượng Thích Mật Nguyện, Hòa thượng Thích Trí Quang, Hòa thượng Thích Thiện Siêu, Hòa thượng Thích Thanh Từ, Hòa thượng Thích Huệ Hưng, Hòa thượng Thích Đỗng Minh, Hòa thượng Thích Tuệ Sỹ? Hòa thượng Thích Phước Sơn, Hòa thượng Thích Minh Cảnh, Hòa thượng Thích Đức Thắng, Cư sĩ Tâm Minh - Lê Đình Thám, Cư sĩ Đoàn Trung Còn, Cư sĩ Đào Nguyên, Cư sĩ Định Huệ, Cư sĩ Nguyên Tâm - Tran Phương Lan,... Như vậy, nội dung bộ Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam có sự khác biệt. Các Đại tạng khác chỉ chứa đựng một trong hai hệ thống, Nam truyền hoặc Bác truyên, hoặc có một phân của nhau, nhưng không đây đủ. Trong khi đó, Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam chuyển tải cả hai hệ thống và được bố cục lại. Đối với Tam tạng Nam truyền (Thượng Tọa bộ), cấu trúc được giữ nguyên như trong hệ thống Pali Text Society (Chánh kinh, Chú giải, Phụ Chú giải). Đôi với Bác truyền, câu trúc được chia thành hai phân: Bộ phái và Đại thừa, được bố cục lại theo cách phân chia Kinh, Luật, Luận, Sớ giải.

XV111

Nguồn tư liệu này dựa vào Đại Chảnh tân tu Đại tạng kinh. Ngoài ra, còn có tham khảo thêm nguồn tiêng Sanskrit, tiêng Anh và một sô ngôn ngữ khác. Phan Tục tạng của Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam bao gom các tác phẩm kinh điển do những the hệ tri thức của Phật giáo Việt Nam trước tác, nối kết liền mạch từ thời sử dụng chữ Hán? Hán Nôm và chữ Quốc ngữ. Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay tiếp nối tinh thần phiên dịch Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam của chư tiên hiên hữu công, với sự khởi xướng của Trưởng lão Hòa thượng Thh Minh Châu, đã thành lập Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam làm cơ sở pháp ly, nền tảng hành chánh cho việc tổ chức nhân sự, giúp Giáo hội Phật giáo Việt Nam nâng mức độ hoàn thiện của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lên một tầm cao mới, đặt một dấu ấn cho sự hoàn chỉnh trang nghiêm của ngôi báu Pháp bảo. Phiên dịch Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam là công việc cần một nguồn nhân lực trí thức và tinh thần làm việc bền bí, đồng thời phải vượt qua những rào cản về ngôn ngữ, văn hóa và khoảng cách thế hệ. Những dịch giả đỉnh cao ở Trung Quốc như Đạo An, Ciru-ma-la-thập, Huyền Trang... đều biểu tỏ sự khó khăn khi thực hiện bản Hán dịch. Trong khi đó5 độ chính xác của bản Việt dịch nói chung phải dựa trên độ chính xác của bản Hán dịch. Phiên dịch Kinh tạng Pãli cũng không ngoại lệ5 khi dựa vào những bản gốc đã được sao chép nhiều làn trước khi in ấn. May thay, với sự tiến bộ của thời dại, hầu hết những rào cản đều đã được vượt qua và phản ánh trong Tam tạng Thảnh điển Phật giảo Việt Nam. Sự vượt qua những khó khăn trên nhờ vào sự phát triển của mạng lưới thông tin toàn câu, nguôn tham khảo phong phú? kỹ thuật tra cứu tiên tiến. Mặt khác, Tam tạng Thảnh điển Phật giáo Việt Nam phản ánh việc định hình được một bộ thể lệ quy chuẩn, làm cơ sở tham chiếu cho việc biên tập và dịch bô sung, song song với việc xây dựng một bộ thuật ngữ thiêt yếu và chuyên sâu. Tất cả đều góp phần đáng kể cho tính hệ thống, tính nhất quán khoa học, nâng cao giá trị hàn lâm của Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam. Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam mở ra một triển vọng mới cho những tác phàm hậu kỳ như tóm tăt? tân giải, đô giải hay làm tiên đê cho những công trình hỗ trợ tiện ích theo sau: Tổng mục lục, Đại từ điển Thuật ngữ, Lịch sử hình thành Tam tạng Thánh điên Phật giáo Việt Nam. Ngoài ấn bản mang tính thiêng liêng của hiện tiền Pháp bảo được thực hiện trang nghiêm với chất liệu cao cấp, thiết kế mẫu mực, kỹ thuật in ấn tiên tiến, chứa đựng nội dung và văn pháp như đã được giới thiệu ở trên, Ban Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giảo Việt Nam còn thực hiện bản số hóa làm tăng thêm khả năng đồng bộ? lan tỏa rộng khắp, khả năng tiếp cận và tham khảo nhanh chóng, hướng đến những tiêu chí học thuật hàn lâm tối ưu.

XIX

Bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam ra đời lần này là kết tinh từ các bậc Tổ su, các bậc chân tu thật học, nhiều thế hệ dịch giả, nhà nghiên cứu... Hình ảnh các Ngài an nhẫn, kiên đinh, tận tụy, cần mẫn dịch từng trang kinh, chọn lựa từng chữ, cân nhác từng thuật ngữ Phật học, đôi khảo các bản dịch, bổ sung từng cước chú, nhuận sắc từng dấu chấm phẩy, để đảm bảo "văn nghĩa đầy đủ" một cách tốt đẹp nhất, luôn là nguồn

động lực khích lệ cho các thế hệ Tăng Ni và Phật tử tiếp bước noi theo. Hơn bảy thập niên trôi qua, các nhà phiên dịch Tam tạng ngày đêm âm thầm làm việc, đã đóng góp vào kho tàng văn học Phật giáo, tạo nên bản sắc văn hóa tâm linh Phật giáo Việt Nam, làm cho Pháp bảo được lưu bố ở nhân gian, công đức ây đang ân tàng trong từng con chữ, trong sô nhiêu chục triệu con chữ của ấn bản Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này thật bất khả tư nghì. Việc phiên dịch và ấn hành Pháp bảo này thành tựu còn được sự yểm trợ? ủng hộ nhiệt tình của chư Tôn đức Tăng Ni và các mạnh thường quân cư sĩ Phật tử trong và ngoài nước, từ quá khứ đến hiện tại. Xin thành kính tri ân công đức của quý liệt vị. Thành kính cúng dâng ấn phẩm Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam này lên mười phương chư Phật, chư Tôn Bồ-tát, liệt vị Tổ su, chu vị Tôn đức dịch giả và hiện tiền chư Tôn đức Giáo phẩm chứng minh. Thành tâm hồi hướng công đức, nguyện cầu Phật nhật tăng huy, Pháp luân thường chuyển, quốc thái dân an, pháp giới hữu tình ân triêm lợi lạc.

VesakLiên Hợp Quốc, PL2563 - DL.2019 Hòa thượng THÍCH GIÁC TOÀN (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam)

TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU CỦA HÒA THƯỢNG THÍCH MINH CHÂU

"Năm 1965, tôi in xong tập L gồm 3 kinh đầu. Năm 1967, tôi in xong tập II, gồm 10 kinh kế tiếp. Năm 1972, tôi in xong tập III và tập IV, gồm 21 kinh trong khoảng thời gian kỷ lục 7 tháng, từ Tết Nhâm Tý (tháng 2-1972) cho đến nay, Vu Lan - Rằm tháng 7 (tháng 8-1972). Cứ xem thời gian hoàn thành từng tập một, mới thấy chức vụ đa đoan của một Viện trưởng làm trở ngại cho sự phiên dịch như thế nào. Chúng tôi chỉ có thể để dành những ngày nghỉ, những buổi sáng thật sớm và những buổi tôi (nêu không quá mệt mỏi vì những công việc ban ngày) để phiên dịch. Chúng tôi vẫn kiên trì phiên dịch và in cho xong tập IV Kinh Trường bộ là để hoàn thành một chí nguyện mà tôi ấp ủ từ khi tôi mới đi du học Tích Lan năm 1952. về nước năm 1964, nếu tôi không nhận chức vụ Viện trưởng Viện Đại học Vạn Hạnh, thời nay tôi đã dịch ít nhất cũng trọn bộ Kinh tạng Pâli rồi. Tôi tự đánh dấu hỏi, làm Viện trưởng hay làm một vi dịch kinh, làm chức vụ nào có lợi cho Phật giáo hơn? Và tôi phải tự thẳng thắn để trả lời, dịch kinh có lợi hơn! Và tôi chỉ có thể vớt vát bằng cách để những thời giờ thong thả, chú tâm vào vấn đề phiên dịch. Chúng tôi viết những dòng chữ này vừa để sám hối, vừa mong các Phật tử và các học giả thông cảm cho. Phiên dịch Tam tạng Pâli có một dụng ý khác quan trọng hơn. Trước năm 1952, Việt Nam chúng ta chỉ biết có một so kinh Đại thừa căn bản, như Kỉnh Lăng nghiêm, Kinh Pháp hoa, Kinh Bát-nhd, Kỉnh Kim cang, Kinh Di-đà, v.v... dầu rằng chúng ta vẫn có Hán tạng hết sức phong phú, nhưng ít người nghiên cứu. Các kinh A-hàm, Kinh Tứ thập nhỉ chương, Kinh Di giáo cũng có được đề cập. Tuy có biết, nhưng không dám học vì theo tứ y, cần phải "y liễu nghĩa kinh, bất y bất liễu nghĩa kinh.^, uQua Tích Lan, chúng tôi được biết đến Tam tạng Pāli? rất là phong phú, rất gần với lời dạy nguyên thủy của đức Phật, lại được phổ biến rộng rãi ở năm châu. Qua Ấn Độ, chúng tôi được biết thêm tạng Sanskrit dồi dào và phong phú hơn cả tạng Pali, nhưng nguyên bản gần như mất hết cả, ngoại trừ vài chục bộ mới tìm lại được. Cũng may tạng Sanskrit được dịch ra tạng Tây Tạng và Hán tạng, và nhờ vậy, hai tạng dịch này là kho

tài liệu khá đay đủ cho nguyên tạng Sanskrit. Nhưng nếu Pâli là Tam tạng vừa là nguyên thủy, vừa là của học phái Thượng Tọa bộ5 thì tạng Sanskrit phong phú hơn, là Tam tạng vừa thuộc

XXII

nguyên thủy, vừa thuộc nhiều học phái như Nhất Thiết Hữu bộ, Đại Chúng bộ, Đàm-vô-đức bộ, Di-sa-tắc bộ? v.v... và cũng vừa là tạng của Đại thừa. Giá tri của hai tạng dịch là như vậy, và tạng Trung Hoa cũng có dịch một số Kinh tạng Pâli có thể do Ngài Pháp Hiển, thế kỷ thứ IV - v đem từ Tích Lan về. Nếu chúng ta muốn tìm đến tạng nào hay kinh nào có thể là đại diện cho Nguyên thủy, chúng ta chỉ cần so sánh Kinh tạng, Luật tạng Pãli và Kinh tạng A-hàm và Luật tạng các học phái. Những điểm nào giống nhau, thời chúng ta có thể chấp nhận là tạng Nguyên thủy. Những điểm dị biệt có thể là do di biệt lập trường của các học phái. Cho dịch Kỉnh Trường bộ này, chúng tôi không mong gì hơn là giới thiệu tạng Pâli cho Phật tử và học giả Việt Nam và cũng mở đầu một môn học mới, tức là môn Tỷ giảo học giữa Kinh tạng, Luật tạng Pãli và tạng chữ Hán tương đương. Môn Tỷ giảo học này sẽ giúp chúng ta hiểu được the nào là tạng Nguyên thủy của Phật giáo. Có người sẽ cho rằng, dịch tạng Pâli là tuyên truyền cho Tiểu thừa, phản lại tư tưởng Đại thừa. Chúng ta nên chấm dứt ngay thái độ ngây thơ và buồn cười này. Đạo Phật không có Đại thừa, Tiểu thừa, không có Nam tông, Bắc tông. Đạo Phật gồm có một số giáo lý căn bản mà học phái nào cũng phải tôn trọng, một số pháp môn thiết yếu mà đệ tử Phật nào cũng phải y cứ để tu hành, nếu không muốn lạc vào tà giáo, ngoại đạo. Cho dịch tạng Pâli là chúng tôi muốn giới thiệu và tìm hiêu sô giáo lý căn bản ây và sô pháp môn thiêt yêu ây. Những danh từ Đại thừa, Tiêu thừa, Nam tông, Băc tông là những danh từ được đẻ ra sau này để phân biệt các học phai, và một học phái chỉ được gọi là học phái Phật giáo khi nào học phái ấy tôn trọng và trung thực với số giáo lý, số pháp môn căn bản ấy. Ngày nay, một nhà nghiên cứu Phật giáo phải biết đến Phật giáo Nguyên thủy, phải biết đen Phật giáo các học phái và phải biết đen Phật giáo Đại thừa mới có thể có một cái nhìn đại thể về lịch sử tư tưởng Phật giáo. Sau khi nắm được cái nhìn đại thể, vị ấy có thể chọn lấy một ngành nào, hay một pháp môn nào làm ngành chuyên môn của mình. Cho dịch Kinh tạng pli, chúng tôi muốn giúp phần tài liệu nghiên cứu cho các nhà học giả ấy để có thể biết đến Phật giáo Nguyên thủy và biết đến học phái Thượng Tọa bộ? một học phái có tiếng là bảo thủ nhất, trung thành với tư tưởng và lối sống Phật giáo Nguyên thủy nhất, và là học phái duy nhất gìn giữ được gần như trọn vẹn cả ba tạng giáo điển. Hơn thế nữa, ngày nay chúng ta nhận thấy một chiều hướng mới đã bắt đầu sống dậy trong những nhà tìm hiểu tư tưởng Phật giáo, một chiều hướng đi ngược lên Phật giáo Nguyên thủy, tìm hiêu những căn bản giáo lý mà phân lớn các học phái châp nhận, giới thiệu một lôi sông đích thực, đức Phật muôn giảng dạy cho các đệ tử để sống ngay với đời sống hiện tại, khỏi phải qua những phân ly của các học phái, hay những mê tín, dị đoan, cuồng tín, v.v... đã dần dần xâm nhập vào đạo Phật, làm mất bản chất thuần tuy của đạo Phật nghìn xưa. Hơn

XX111

nữa, ngày nay người ta dân dân ý thức răng chỉ có đạo Phật Nguyen thủy mới đáp ứng được những đòi hỏi của một thế giới khoa học hiện tại. Một tôn giáo muốn được giới trí thức trẻ hiện tại chấp nhận, vừa phải không mâu thuẫn với những phát minh khoa học mới mẻ nhất, vừa phải giải quyết được những vấn đề thuộc phạm vi của con người ở thế kỷ thứ hai mươi, hai mốt này, và chỉ có đạo Phật Nguyen thủy mới may ra đáp ứng được những đòi hỏi trên. Cho dịch tập Kinh Trường bộ này, chúng tôi nuôi dưỡng một hy vọng rất khiêm tốn, là giới thiệu được tới tay các học giả và các Phật tử, một phần nào những lời dạy thật Sự nguyên thủy hay gân nguyên thủy nhát của đạo Phát.' (Lời Giới thiệu Kinh Trường bộ, tập IM 1972) "Cho dịch và cho in các bản kinh Pali, tôi không mong muốn gì hơn là để các Phật tử, các học giả, các sinh viên được đọc thẳng vào những kinh điển thật sự nguyên thủy hay gân nguyên thủy nhát, và tự mình tìm hiêu những lời dạy thật sự của đức Phật, khỏi phải qua những lập trường của các bộ phái. Nhất là khỏi phải qua những xuyên tạc của những học giả và những Phật tử muốn giải thích đạo Phật theo dục vọng và tà kiến của mình.99 “Dạo Phật không cần đến những đoàn người theo đạo Phật, theo một cách Ô ạt mù quáng, theo một cách thụ động nhăm măt, hay tự mình bóp méo xuyên tạc đạo Phật theo tà kiến dục vọng của mình. Chính Kinh Đại Bát-nỉết-bàn, trang 124-126, tập III này có ghi rằng, dầu chúng ta có nghe vị Tỷ-kheo nào nói tự thân nghe đức Phật, tự thân nghe các vị Thượng tọa, Thủ chúng, v.v... nói như vậy là Pháp, như vậy là Luật, đức Phật khuyên cũng không được tán thán, đả kích, chấp thuận hay từ bỏ ngay, mà phải so sánh với Kinh, đối chiếu với Luật, có phù hợp mới được chập nhận, không phù hợp thời phải từ bỏ. Đạo Phật đòi hỏi sự nhận xét, tìm hiêu, suy tư cá nhân rát nhiêu. Nhimg chúng ta chỉ có thể nhận xét, tìm hiểu, suy tư khi chúng ta được đọc những lời dạy nguyên thủy nhát hay gân nguyên thủy nhát của đức Phật. Đó là nguyên nhân và động lực khiến tôi phải lo dịch và in bản Kinh Trường bộ này." (Lời Giới thiệu Kinh Trường bô. tập III, 1972)

BẢNG VIẾT TẮT

TÁC PHẨM TIẾNG PÃLI

A. Añguttara Nikãya (Kỉnh Tăng chi bộ)

AA. Añguttara Nikãya Atthakathā (Chủ giải Kinh Tăng chi bộ)

Áp. Apadãna (Thánh nhân kỷ sự)

ApA, Apadãna Atthakathā {Chủ giải Thánh nhân kỷ sự)

Asi, Atthasālim (Chú giải Pháp tụ)

Bv. Buddhavamsa (Phật sử)

BvA. Buddhavamsa Atthakathā (Chủ giải Phật sử)

CNid. Cūlaniddesa (Tiểu nghĩa thích)

Cp, Cariyāpitaka (Hạnh tạng)

CpA. Cariyãpìtaka Atthakathā (Chú giải Hạnh tạng)

Cv. CũỊavagga (Tiểu phẩm)

Cvs. Cūlavamsa (Tiểu sử)

D. Dīghā Nỉkãya (Kinh Trường bộ)

DA. Dīghā Nikāya Atthakathā (Chú giải Kinh Trường bộ)
Dh. Dhammapada (Kinh Pháp cú)
DhA. Dhammapada Atthakathā (Chú giải Kinh Pháp cu)
Dhs. Dhammasañgariī (Pháp tụ)
Dpvs. Dĩpavamsa (Đảo sử)
Gāt. Gāthā (Therā và Therĩ): Trưởng lão Tăng kệ và Trưởng lão Nỉ kệ ít. Itivuttaka (Kinh Phật thuyết như vậy)
J. Jātaka (Chuyện tiền thân của đức Phật)
Kh. Khuddakapātha (Tiểu tụng)
Kkvt. Kañkhāvitarariī (Giải nghỉ)
9
Kvu. Kathãvatthu (Luân sự / Những diêm dỉ biệt)
XXVI

M Majjhimā Nikāya (Kinh Trung bộ)
MA. Majjhimā Nikāya Atthakathā (Chú giải Kỉnh Trung bộ)
Mhbv. Mahābodhivamsa (Đại sử vê cây Bô-đê ở Tích Lan)
Mhvs. Mahāvamsa (Đại sử)
Miln. Milindapañha (MidK vân đáp)
MNid, Mahāniddesa (Đại nghĩa thích)
MT. Majjhimā Nikāya Tīkā (Phụ chủ giải Kinh Trung bộ)
Mv. Mahāvagga (Đại phẩm)
Nd. Niddesa (Nghĩa thích)
NdA. Niddesa Atthakathā (Chú giải Nghĩa thích}
Netti. Nettipakarana (Đạo luận)
Patth. Patthāna (Luận Duyên hệ)
Ps. Patisambhidāmagga (Vô ngại giải đạo)
PsA Patisambhidāmagga Atthakathā (Chủ giải Vô ngại giải đạo) r
P"g. Puggalapañňatti (Nhân thi thiêt luận)
PugA. Puggalapañňatti Atthakathā (Chủ giải Nhân thỉ thiết luận)
Pv. Petavatthu (Nga quỷ sự)
S, Samyutta Nikāya (Kỉnh Tương ưng bộ)
SA. Samyutta Nikāya Atthakathā (Chú giải Kinh Tương ưng bộ)
Sn. Suttanipāta (Kinh tập)
SnA. Suttanipāta Atthakathā (Chủ giải Kinh tập)
Sum. Sumañgalavilāsinī (Chủ giải Kinh Trường bộ)
Thag. Theragāthā (Trưởng lão Tăng kệ)
ThagA. Theragāthā Atthakathā (Chủ giải Trưởng lão Tăng kệ)
Thīg. Therīgāthā (Trưởng lão Ni kệ)
ThīgA, Therīgāthā Atthakathā (Chú giải Trưởng lão Nỉ kệ)

Thūp. Thūpavamsa (Biên niên sử chùa tháp Tích Lan)
Ud Udāna (Cảm hứng ngữ)
UdA, Udāna Atthakathā (Chủ giải Cảm hứng ngữ)
Uj. Upāsakajanālañkāra (Uií-bà-tắc trang nghiêm)
Vbk Vibhañga (Phân tích)
VbhA. Vibhañga Atthakathā (Chủ giải Phân tích)
xxvii

Vỉn. Vinaya Piịaka (Luật tạng)
VỉnA. Vìnaya Atthakathā (Chú giải Luật tạng)
Vism. Vìsuddhimagga (Thanh tịnh đạo luân)
Vv. Vimãnavatthu (Thiên cung sự)
VvA. Vìmãnavatthu Atthakathā (Chú giải Thiên cung sự)
Yam. Yamaka (Luân Song đối)
TÁC PHẨM TIẾNG SANSKRIT
Divy. Divyāvadāna (Thiên cung sự)
Mhvu. Mahãvastu (Đại sự)
MPS. Mahãparỉnirvãnasũtra (Kỉnh Đại Bắt-niêt-bàn)
TÁC PHẨM TIẾNG ANH BBS. Burmese-script Buddhasâsana Samitỉ edition of the Majjhimā Nikãya (Kỉnh Trung bộ. phiên bản tiếng Miến, NXB. Buddhasāsana Samiti) BD. Book ofDiscipline (Luật tạng) BI. Buddhist India (Phật giáo Ân Độ) BPE. Buddhist Manual ofPsychological Ethics (Cẩm nang Tâm ly Đạo đức Phật giáo) Cpd. Compendium ofPhilosophy (Cươngyếu triết học, Tóm tắt và giải thích bộ Abhidhammatthasañgaha) DB. Dialogues of the Buddha (Kinh Trường bộ) Expos. Expositor (Chủ giải Pháp tụ) GS. Gradual Sayings (Kinh Tăng chi bộ) KS. Kindred Sayings (Kinh Tương ưng bộ) MB. A Manual ofBuddhism (Cẩm nang Phật giáo) MLS. Middle Length Sayings (Kinh Trung bộ) QKM. Questions ofKing Milinda (Mi-tien vấn đáp) PC Points of Controversy (Những diêm di biệt) Pss. Breth. Psalms of the Brethern (Trưởng lão Tăng kệ) Pss. Sis. Psalms of the Sisters (Trưởng lão Ni kệ) SBB. Sacred Books of the Buddhists (Thảnh điển Phật giáo)

XXV111

KINH THEO ĐẠI CHÁNH TẠNG
ĐCT/Đại7T Đại Chánh tân tu Đại tạng kinh ()
Biệt Tạp. Biệt dịch Tạp A-hàm ()
Tăng. Tăng nhất A-hàm kinh ()
Tạp. Tạp A-hàm()
Trung, Trung A-hàm kinh ()
Trường. Trường A-hàm kỉnh ()
TỪ ĐIỂN BHSD. Buddhist Hybrid Sanskrit Dictionary (Từ điên Phật giáo Sanskrit lai tạo) CPD. Critical Pali Dictionary (Từ điển Biện giải Pali) DPPN. Dictionary ofPali Proper

Names (Từ điển Danh từ riêng Pali) EPD. English-Pali Dictionary (Từ điển Anh - Pali) ERE. Encyclopedia of Religion and Ethics (Bách khoa Từ điển Tôn giảo và Đạo đức) PED. Pali-English Dictionary (Từ điển Pali - Anh)

TỔ CHỨC HIỆP HÔI VÀ TẠP CHÍ

PTS. Pali Text Society (Hội Thánh điển Pali)

JPTS, Journal ofPali Text Society (Tạp chí Hội Thánh điển Pali)

JRAS. Journal of the Royal Asiatic Society (Tạp chỉ Hội Hoàng gia
A châu)

CÁC TỪ VIẾT TẮT Tiếng Việt S. Tiếng Sanskrit HT. Hòa thượng P. Tiếng Pali TT. Thượng tọa H. Tiếng Hán ĐĐ. Đại đức E. Tiếng Anh NS. Ni sư TTL. trước Tây lịch se. Sư cô -r TL. Tây lịch TS. Tiên sĩ tr. trang ThS. Thạc sĩ Sđd. Sách đã dẫn NXB. Nhà Xuất bản

XXIX

Tiếng Anh AD. (Anno Domini) sau Công nguyên BC. (Before Christ) trước Công nguyên Cf. (confer) Tham chiếu, so sánh ed. (by) biên tập (bởi) etc. (ét cetera) vân vân... (v.v...) f./ ÍĨ. (following pages) trang kế tiếp/ các trang kế tiếp ibid, (ibidem) cùng trang đã dẫn/ như trên n. (note) chú thích p./pp. (page/pages) trang/ các trang tr. (by) dịch bởi trans. bản dịch vol./ vols. (volume/ volumes) tập, quyển/ các tập, các quyển

DẪN LUẬN KINH TRƯỜNG Bộ I. GIỚI THIỆU TÔNG QUAN Kỉnh Trường bộ (P. Dīghā Nikâya. H)là bộ đầu tiên trong nam bộ kinh Pali (Pali Nikāya) của Phật giáo Thượng Tọa bộ (Theravãda); là tuyển tập 34 kinh dài (The Long Discourses) trong Kinh tạng Pali (Sutta Pỉtakà), tương ứng với 30 bài Trường A-hàm kinh (S. Dĩrgha Āgamā, H.).Khái niệm "trường" (dīghā,)c6 nghĩa đen là "dài" về số lượng chữ của từng bài kinh trong bộ này. Vê tông sô trang, Kinh Trường bộ có sô trang ít nhát trong 5 bộ kinh Pâli. Kinh Trường bộ nhiều hơn Trường A-hàm kỉnh trong văn học Hán tạng của phái Dharmaguptaka (Pháp Tạng bộ) 4 bài kinh, vốn là bộ đầu tiên trong Đại Chánh tân tu Đại tạng (Taỉshõ edition). Có 6 kinh trong Kinh Trường bộ có nội dung trùng lặp hoặc vì quan điểm khác biệt về phương pháp tu tập, nên không có kinh tương ứng trong Trường A-hàm kỉnh, gôm: Kinh Mahāli (Mahāli Suíta, sô 6); Kinh Jāliya ựãliya Sutta, sô 7); Kinh Subha ỊSubha Sutíaf so 10); Kinh Đại niệm xứ (Mahāsatipatthāna Sutta, số 22); Kỉnh Tướng (Lakkhana Sutta, so 30), và Kinh A-sá-nang-chi (Ātānātiya Sutta, số 32). Kinh Trường bộ và Trường A-hàm kinh có một sô diêm dị biệt vê thứ tự các bài kinh, cách đặt tựa đề kinh, các khái niệm và nội dung từng bài kinh. Vê nội dung, Kinh Trường bộ tường thuật vê các đôi thoại liên tôn giáo và triêt học giữa đức Phật với các đạo sĩ Sa-môn và Bà-la-môn đương thời, thông qua đó? giúp chúng ta hình dung được các phong trào tôn giáo và triết học thời Phật; đồng thời, cho thấy triết học thực tiễn của đạo Phật vượt lên trên các tôn giáo hữu thần và vô thần thời đức Phật. Vê phân loại, Kỉnh Trường bộ được chia thành 3 phàm (yaggă)\ (i) Phẩm Giới uẩn (Sīlakkhandhavaggo) gồm 13 bài kinh nói về đạo đức (sīld) chuẩn mực và thanh cao. (ii) Phàm Đại (Mahāvagga) gôm 10 bài kinh nói vê cuộc đời đức Phật và một sô giáo pháp căn bản. (iii) Phẩm Ba-lê (Pāthikavaggo) gồm 11 bài kinh giới thiệu về

vũ trụ luận, cách tu của ngoại đạo, trách nhiệm gia đình, xã hội và tâm linh.

xxxii

về bản dịch tiếng Anh, hiện có 3 bản dịch Anh ngữ hoàn chỉnh và một số bản trích dịch. Quyển Dialogues of the Buddha (Đoi thoại của đức Phật) do T. w. Rhys Davids và c. A. F. Rhys Davids dịch, 3 quyển, NXB. Pali Text Society, năm 1899-1921 là bản dịch sớm nhất. Bản dịch của Maurice Walshe với tựa đề: The Long Discourses of the Buddhaṃ A Translation of the Dīghā Nikāya (Các bài kinh dài của đức Phật: Bản dịch Kinh Trường bộ) do NXB. Wisdom Publications, Boston, năm 1987; tựa gốc trong bản tiếng Anh là: Thus Have I Heard (Tôi nghe như vầy). Bản dịch của Bhikkhu Sujāto có tựa đề: The Long Discourses (Các bài kinh dài), xuất bản năm 2018 dưới dạng E-book (gồm Epub, Kindle, PDF, MS Word) miễn phí tại trang SuttaCentral (WWW. suttacentral. net) Ngoài ra, còn có các quyển trích dịch gồm: Long Discourses of the Buddha (Các bài kinh dài của đức Phật) do A. A. G. Bennett dịch và ấn hành tại Bombay năm 1958 gồm các kinh 1-16. Tác phẩm The Buddha s Philosophy ofMan: Early Indian Buddhist Dialogues (Triết học về con người của đức Phật', Các cuộc đổi thoại của Phật giáo An Độ thời ky đâu) do Rhys Davids tuyên dịch và Trevor Ling biên tập, NXB. Everyman, London, chọn dịch 10 kinh gôm các kinh số 2,4, 5, 9, 12, 16, 22,25,27, 31. Quyển Ten Suttas from Dĩệha Nikāya (Mười kinh dài trong Kinh Trường bộ) do Burma Pitaka Association ân hành tại Rangoon, 1985, gồm các kinh l, 2, 9,15,16, 22, 26,28, 29, 31. Tại Việt Nam, bản dịch của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu với tựa đề Kinh Trường bộ. xuất bản 3 lần mới trọn bộ. Lần thứ nhất vào năm 1965 với 3 kinh đầu, lần thứ hai vào năm 1967 với 10 kinh (4-13)? lần thứ ba vào năm 1972 với 21 kinh (14-34) chia thành 2 tập. Như vậy, Kinh Trường bộ trong giai đoạn đầu gồm 4 tập. Từ năm 1991 đến nay, bộ này được tái bản nhiều lần, 2 tập rồi l tập. Bản dịch này của Trưởng lão Hòa thượng Thích Minh Châu được xem là bản dịch trung thành với nguyên tác Pali, góp phan làm thay đoi tích cực hệ thống Phật học tại Việt Nam trong hơn bảy thập niên qua. II. KHÁI QUÁT NÔI DUNG A. Phẩm Giới uẩn (Sīlakkhandhavaggo) 1. Kinh Phạm võng (P. Brahmajāla Suttaṃ H."Tấm lưới của Phạm thiên") tương đương Phạm động kinh) Nhân vì hai thầy trò du sĩ ngoại đạo có quan điểm trái ngược, người thầy là Suppiya dùng nhiều lời chỉ trích đức Phật, trong khi đệ tử là Brahmadatta lại dùng nhiều lời tán thán, đức Phật đã dạy cách ứng xử thản nhiên trước lời thi phi, đồng thời giới thiệu ba cấp giới hạnh: Giới hạnh nhỏ, giới hạnh vừa, giới hạnh lớn. Ngoài ra, đức Phật phê bình và dạy cách chuyến hóa 62 kiến chấp gom 18 kiến chấp ve quá khứ (Thường trú luận, Vô thường luận, Thế giới hữu biên hay vô biên, Thuyết ngụy biện và Vô nhân luận)

1 (TOI. 0001.21. 0088b12). Tham chiếu: Phạm võng lục thập nhỉ kiến kỉnh (roi. 0021. 0264a20);Xả-lợỉ-phấtA-tỳ-đàm luận (r.28. 1548.19. 0656bl9).

xxxiii

' M M X / Tx n A • và 44 kiên châp vê tương lai (gôm Hữu tưởng luận, Vô tưởng luận, Phi hữu tưởng phi vô tưởng luận, Đoạn diệt luận, Hiện tại Niết-bàn luận). 2. Kinh

Sa-môn quả (P. Sāmaññaphala Sutta, H.)tương đương kinh cùnẹ tên trong bộ Trường A-hàm^ Nhân dịp Vua Ajātasattu nhờ đức Phật cứu độ vê tội giết cha, đức Phật giải thích tác hại tà thuyết của sáu ngoại Đạo sư: (i) Thuyết Không có nghiệp báo của Pūrana Kassapa; (ii) Thuyết Luân hồi tinh hóa của Makkhali Gosāla; (iii) Thuyết Đoạn diệt của Ajita Kesakambala; (iv) Thuyết Bảy thân bất hoại của Pakudha Kaccāyana; (v) Thuyết Lõa thể với bốn cấm giới của Nigantha Nātaputta; (vi) Thuyết Ngụy biện của Sañjaya Belatthaputta. Đồng thời, đức Phật giải thích về các công đức của bậc chân tu: Được kính nể, tăng trưởng đạo dức, làm chủ giác quan, chánh niệm tỉnh giác, thiểu dục tri túc, dứt năm trói buộc tâm, chứng đắc bốn thiền, thành tựu trí tuệ, đạt được các thần thông và giải thoát tri kiến. 3. Kinh AmbaỊỊha (A-ma-trú) (P. Ambattha Suttaṃ H.'tương đương kinh cùng tên trong bộ Trường A-hàm} Trước thái độ cao ngạo về huyết thống của Ambattha, đức Phật truy nguồn gốc mẹ của Ambattha là nữ tỳ của dòng họ Sãkya. Phủ đinh giai cấp, đức Phật khẳng định rằng người nào có giới hạnh và trí tuệ đầy đủ sẽ trở thành tối thắng giữa loài người. Nhân đó, đức Phật giảng về Tứ diệu dế, bố thí, sống đạo dức, quả phước ở các cõi trời. 4. Kinh Chủng Đức (P. Sonadanda Suttaṃ H)tương đương kinh cùng tên trong bộ TrườngA-hàm^ Nhân dịp các Bà-la-môn cao ngạo rằng mình là người có huyết thống thuần khiết bảy đời, thông hiểu ba bộ Vệ-đà? giỏi thần chú, tướng mạo đoan trang, đầy đủ đức hạnh, sáng suốt trí tuệ, đức Phật cho rằng trí tuệ và đạo đức làm cho con người trở nên tối thắng, chứ không phải giai cấp và huyết thống. Nơi nào có trí tuệ, nơi ấy có đạo đức. Theo đức Phật, người xứng danh Bà-la-môn phải là người thành tựu trí tuệ, đạo đức. 5. Kinh Cứu-la-đàn-đầu (P. Kũtadanta Sutta. H.)tương đương kinh cùng tên trong bộ Trường A-hàm,*35 Trái với các lễ tế đàn của Bà-la-môn: Đẫm máu5 chặt cây, phạt nô tỳ... đức Phật dạy te đàn cao quý bằng cách cúng dường người đạo đức, xây dựng tự viện, quy ngưỡng Tam bảo5 giữ năm đạo dức, chứng đắc bốn thiền và giúp người thấy và sống với chân lý. Đe chấm dứt các tệ nạn, làm cho xã hội an bình, đức Phật cho rằng hình phạt không phải là giải pháp, mà chính là việc hỗ trợ nhân dân đúng thời, đúng cách.

2(Z01.0001.27.0107a20). Tham chiếu: Tịch chỉ quả kỉnh (roi. 0022.0270c27); Tăng. (r.02. 0125.43.7. 0762a07); Tạp. 0.02. 0099.154. 0043c21); Tạp.(7.02. 0099.155. 0044a01); Tạp.(7.02. 0099.156. 0044all); Tạp,(r.02. 0099.157-160. 0044a22-bll); Tạp.(7.02. 0099.161, 0044bl6); Tạp.(ro2. 0099.162. 0044b29)r^.(T.02. 0099.163. 0044c 12); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hưu Bộ Tỳ-nại-da (T.23. 1442.13. 0692b01). 3 (r.01. 0001.20. 0082a06). Tham chiếu: Phật khai giải Phạm chỉA-bạt kinh (roi. 0020. 0259c04). (TOI. 0001.22. 0094al8). 5 (TOI. 0001.23. 0096al6).

XXXIV

6. Kinh Mahāli (P. Mahāli Suttaṃ H.)không có bản tương đương trong bộ Trường A-hàm, Thay vì các Bà-la-môn bị vướng kẹt vào thiên sắc, thiên âm và tranh luận vô ích về thân thể, về quan điểm "tâm thức là một hay khác"; đức Phật dạy con đường két thúc khô đau băng cách chuyên tu đạo đức qua ba cấp (tiểu giới, trung giới, đại giới),

đạt bốn cấp thiền định, phát triển trí tuệ, hướng đên sự két thúc các khô đau. 7. Kinh Jātiyā (P. Jāliya Suttaṃ H.)không có bản tương đương trong bộ Trường A-hàm. Nhân dịp hai vị xuất gia thảo luận về thân và tâm là đồng nhất hay dị biệt, đức Phật hướng dẫn cách phát triển trí tuệ trên nền tảng bốn chân lý Thánh để vượt qua mọi kho đau. 8. Kinh Ca-diếp Sư tử hổng (P. Kassapasīhanāda Sutta, H.)tương đương Lõa hình Phạm chí kinh.67 8Ngoài việc chứng minh tác hại của tu khô hạnh ép xác của đạo Bà-la-môn, đức Phật dạy hạnh tu khó làm, bao gôm phát triển tâm từ bi, giữ đầy đủ các điều đạo đức nhỏ, vừa và lớn, làm chủ các giác quan, giải thoát các trói buộc băng trí tuệ và chứng đạt bôn thiên nhăm vượt qua các khổ đau. 9. Kình Potthapāda (Bố-tra-bà-lâu) (P. Potthapāda Suttaṃ H.)tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm J Kinh này dạy cách chấm dứt các tạp tưởng bằng phương pháp sống đạo đức, tu tập thiền định, phát triển trí tuệ để vượt qua ba hình thái: Chấp ngã qua hình tướng, chấp ngã qua các đặc điểm thân, chấp ngã quá khứ và tương lai. Không nên mat thời giờ cho các câu chuyện siêu hình, hãy siêng tu bôn chân lý Thánh đê giác ngộ và giải thoát. 10. Kinh Subha (Tu-bă) (P. Subha Sutta. H)không có kinh tương đương trong bộ Trường A-hàm, được Tôn giả Ānanda giảng sau khi đức Phật nhập Niết-bàn, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tu tập đạo đức, thiền định và trí tuệ. 11. Kinh Kevaddha (Kiên cố) (P. Kevaddha Sutta, H.)tương đương bài kinh cùng tên trong bộ Trường A-hàm^ Thấy sự nguy hiểm và mặt trái của việc biểu diễn các thần thông biến hóa? đức Phật đề cao "giáo hóa thần thông^ tức "giáo dục là phép m2u" chuyên hóa khô đau băng cách giáo dục đạo đức và thiền định để chấm dứt năm trói buộc tâm, trải nghiệm tâm thơ thới, hoan hỷ, khinh an, lạc thọ, định tĩnh. Đông thời, đức Phật khăng định Thượng đê không có thật, nêu có thì Thượng đê không phải là đang Toàn trí, Toàn năng và Toàn bi. 12. Kinh Lohicca (Lo-gia) (P. Lohicca Suttaṃ H.)tương đương bài

6 (TOI. 0001.25. 0102c25). 7 (TOI. 0001.28. 0109c22). 8 (TOI. 0001.24. 0101bl4).

kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.910 Khi được hỏi tại sao nhiều Sa-môn 12 11 và Bà-la-môn đạt thiện pháp nhimg ích kỷ, không giáo huấn tha nhân, đức Phật phê phán 3 loại Đạo sư: (i) Không tự giác, không giác tha; (ii) Không tự giác nhtrng giác tha; (iii) Tự giác nhưng không giác tha. Đồng thời, đức Phật đề cao hạng Đạo sư "tự giác và giác tha”gôm tu đạo đức thanh cao, thực tập bôn thiên, tháo mở các trói buộc tâm, tinh tân truyên bá Chánh pháp đê giúp mọi người được lợi ích và an vui. 13. Kỉnh Tam minh (P. Tevijjā Sutta, H.)tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ TrườngA-hàm.lồ Nhân hai vị Bà-la-môn tranh luận về việc cộng trú ở cối trời Phạm thiên, đức Phật khẳng đinh rằng các Bà-la-môn còn dục ái, hận tâm, sân tâm và nhiễm tâm không the nào cộng trú ở cõi trời Phạm thiên được, bởi nơi đây đã vắng mặt hoàn toàn các uế trược này. Ngược lại, một vị Tỳ-kheo đoạn trừ sạch năm triền cái, an tru biến mãn với tâm có từ, bi, hỷ, xả có thể cộng tru ở cõi trời Phạm thiên. Theo đó? đức Phật khích lệ đại chúng tu tập bốn tâm vô lượng gồm từ, bi, hỷ, xả; kết thúc năm trói

buộc tâm, vượt qua năm dục lạc đe có được an lạc bây giờ và tại đây. B. Phẩm Đại (Mahāvagga) 14. Kinh Đại bổn (P. Mahāpadāna Sutta, H.)tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.n Kinh này kể các tích truyện về sáu vị Phật quá khứ trước Phật Thích-ca gồm: Cách sinh đứng, co 32 tướng Đại nhân, xuất gia vì lý tưởng, khuyến khích tu tập đạo đức và thiền đinh, thuyết pháp phù hợp căn tính, truyền bá bốn sự thật vì lòng thương tưởng đời, mang lại hạnh phúc cho mọi người. 15. Kinh Đại duyên (P. Mahânidãna Sutta, H.)tương đương Đại duyên phương tiện kinh.12 Trong kinh này, đức Phật dạy rõ sự hỗ tương của chín nhân duyên căn bản gồm: Thức, danh sắc, xúc, thọ? ái, thủ, hữu, sinh, lão tử theo hai chiều thuận và nghịch. Chính chín mắc xích sự sống này khiến người thiếu trí làm việc bất thiện, chiu khổ đau trong vòng luân hồi. Bài kinh còn nêu các quan niệm ngã chấp sai lầm, bảy trú xứ của thức, và việc tu tập giải thoát qua tám cách khác nhau. 16. Kỉnh Đại Bát-niết-bàn (P. Mahãparỉnibbãna Sutía, H.)

9 (r.Ol. 0001.29. 0112c20). 10 (roi. 0001.26. 0104C17). 11 (TOI. 0001.01. 000n)11). Tham chiếu: Phật thuyết Thất Phật kinh (roi. 0002. 0150a03); Tỳ-bà-thi Phật kinh (1 0003. 0154ỒỒ5); Thất Phật phụ mau lảnh tự kinh (foi.0004.Ó159a27);í™ìí«Ả (roi.0026.204.0775c07); tăng.(ĩòioigị 9.1. 0593a24); Tăng.(7.02. 0125.48.4. 0790a07); Pháp tập yếu tụng kỉnh, Như Lai phẩm (r.04. 0213.21. 0787b22). 12 (7.01. 0001.13. 0060a29). Tham chiếu: Đại nhân kỉnh (TOI. 0026.97. 0578b07); Phật thuyêt Nhân bôn dục sanh kỉnh (roi. 0014. 0241c23); Phật thuyết Đại sanh nghĩa kỉnh (Z01. 0052. 0844ỒỒ9); A-tỳ-đạt-ma Tập dị môn túc luận (7.26. 1536.18. 0440c23)r

tương đương với Du hành kinh}3 Trước lúc nhập Niết-bàn, đức Phật ôn lại những giáo pháp căn bản: Bảy sức mạnh của quốc gia và Tăng đoàn, bảy tài sản Thánh, bảy yếu tố giác ngộ, bảy pháp quán tưởng dứt trừ khổ đau, sáu yếu tố hòa hợp, vai trò của Giới - Định - Tuệ, năm nguy hiểm do phạm giới, Tứ Thánh đế, cảnh giới tái sinh, tin sâu Tam bảo, tu chánh niệm, phát tâm cúng đường, không có mật pháp và thành tựu tám giải thoát. 17. Kinh Đại Thiện Kiến Vương (P. Mahãsudassana Sutta. H.).14 Đức Phật giải thích lý do chọn Kusinārā làm nơi xả bỏ thân tứ đại như truyền thống nhập Niêt-bàn của chư Phật quá khứ. Đông thời, đức Phật ke vê kiếp quá khứ của Ngài làm Vua Đại Thiện Kiến thích bố thí, không bóc lột chư hầu, xây dựng Chánh pháp khắp đất nước, dứt dục vọng, sân hận? não hại; tu từ, bi, hỷ, xả, chứng đắc bốn thiền, an nhiên trong sinh tử. 18. Kinh Xà-ni-sa (P. Janavasabha Sutta, H.)tương đương bài kinh cùng tựa đề trong Trường A-hàm kinh}5 Vua Bimbisâra (Tần-bà-sa-la) tái sinh vào cõi trời Cātummahārājika (Tứ Thiên Vương), khen ngợi giáo pháp Phật có khả năng giúp người tu tái sinh thiên giới, hưởng các phước báu to lớn. Tại cõi trời, tiếp tục phát triển thiện dục, tinh tan, thiền định, tu tâm; tu bon chánh niệm, tám chánh đạo và truyền bá Phật pháp, mở cửa bất tử cho con người. 19. Kinh Đại Điển Tôn (P. Mahāgovinda Suttaṃ H.)tương đương Điển Tôn kinh. Ị6 Kinh nói về kiếp trước của đức Phật làm Quốc sư Govinda. Sau khi giúp đất nước và nhân dân được giàu c6, Govinda đi tu, bỏ

lại tất cả lạc thú. Khi ệiác ngộ, Ngài truyền bá Bát chánh đạo, giúp mọi người giác ngộ và chứng Niêt-bàn. Qua đó, đức Phật giải thích lý tưởng độ sinh vì thương đời, truyền bá giáo pháp với năm đặc điểm: Dạy đạo dức, chỉ đường Niết-bàn, sống chung hòa hợp, lời nói đi đôi việc làm, không cao ngạo. 20. Kinh Đại hội (P. Mahãsamaya Sutta, H.)tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm)1 Chư thiên ở nhiều cõi giới đến thăm viếng, tán dương Phật, nghe chân lý và thực tập chuyển hóa theo hướng dẫn của Phật.*

13 (TOI. 0001.02.0011a07). Tham chiếu: PhậtBắt-nê-hoàn kinh (7X)1.0005.0160b05); Bat-ne-hoan kinh (701. 0006. 0176aỜ2); Đại Bát-niết-bàn kỉnh (TOI. 0007. Địa động kinh ,(7.01. 0026.36. 047723); (7Í02. 0125.28.5. 0652bl3); Tdng. (r.02. 0125.42.5. 0753cll); Xuat diệu kinhf Thủy phẩm .()4. 0212.18. 0706c07); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ-nại-da tạp (r.24. 1451.35. 0382b29). 14 Tham chiếu: Du hành kỉnh (roi. 0001.02. 0011a07); Đại Thiện Kiến Vương kỉnh (Z01. 0026.68. 0515b03); PhậtBắt-nê-hoàn (Zpi. 0005. 0160b05); Bắt-nê-hoàn kinh (1. 0006. 01702);£)8“Mi 0OL 0007. 0191b02); Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bô Tỳ-nại-da tạp sự ¥ (T.24. 1451.37. 0393a01). 15 (TOI. 0001.04. 0034005) Tham chiếu: Phật thuyết Nhân tiên (TOI. 0009. 0213C22). 16 (Z01. 0001JD3. 0030bl0). Tham chiếu: Phật thuyết Đại Kiên cổ Bà-la-môn duyên khởi kỉnh (Z01.0008. 0207C18). 17 (TOI. 0001.19. 0079b02). Tham chiếu: Phật thuyết Đại tam-ma-nhạ kỉnh (TOI. 0019. 0258al0); Tạp.(T02. 0099.1192. 0323al2); Biết Tạp.(7102. oi00.105. 0411 a24).

XXXV11

21. Kinh Đế-thỉch sở vấn (P. Sakkapañha Sutta, H.)tương đương Thỉch-đề-hoàn-nhân vấn kinh.'8 Đức Phật phân tích mắc xích khổ đau từ hận thù, ganh ghét, bản xẻn, ưa ghét; hai mặt của hỷ, ưu và xả; sự dị biệt tôn giáo là do khác nhau vê bản chát, nguyên nhân ra đời, mục đích phụng sự. Đông thời, đức Phật dạy về lợi ích của tâm không còn hận thù và giá tri của nghe và thực tập Chánh pháp. 22. Kinh Đại niệm xứ (P. Mahãsatipatthãna Sutta, H.)tương đương Niệm xứ kỉnh18 trong bộ Trung A-hàm. Phật dạy phương thức quán sát 1920 và làm chủ để đạt chánh niệm, tỉnh thức: (i) Làm chủ hơi thở và sự vận động của thân; thân thê được câu tạo bởi đát, nước, lửa, gió nên vô thường và nhơ uê; quán 9 giai đoạn tử thi để không chấp thân; (ii) Cảm giác hạnh phúc, khổ đau và trung tính đối với thân, tâm; (iii) Tám cặp đặc tính của tâm gồm tham - không tham, sân - không sân, si - không si, tập trung - tán loạn, quảng đại - nhỏ nhoi, hữu hạn - vô hạn, định - không định, giải thoát - trói buộc; (iv) Pháp: cắt đứt năm trói buộc tâm, không chấp năm uẩn, sáu giác quan và sáu đối tượng giác quan. Đồng thời tu bảy yếu tố giác ngộ, bốn chân lý để kết thúc khổ đau. 23. Kinh Tệ-túc (P. Pãyãsi Sutta. H.)tương đương bài kinh cùng tựa đê trong bộ Trường A-ham, Kinh khác họa cuộc đôi thoại triêt học vê tái sinh giữa một cao Tăng và một vị vua hoài nghi. Một số dụ ngôn được sử dụng trong kinh này nhăm chứng minh sự thật răng "chét không phải là hêf\ thông qua đó? giáo dục mọi người tin sâu nhân quả, chịu trách

nhiệm về những gì mình làm, sông đời đạo đức thanh cao đê hưởng an vui và hạnh phúc ở hiện tại và tương lai. C. Phẩm Ba-lê (Pāthikavaggo) 24. Kinh Bade (P. Pāthika Suttaṃ.)tương đương A-nậu-di kinh.21 Nhân sự kiện một Tăng sĩ bỏ tu vì thất vọng đức Phật không thi thố thần thông, không giải thích vê nguồn góc thê giới, đức Phật phân tích việc cho răng thê giới này được hình thành bởi Thượng đe (chủ nghĩa duy than), bởi vật chất (chủ nghĩa duy vật), do tâm tạo ra (chủ nghĩa duy tâm) và do sự ngẫu nhiên (ngẫu nhiên luận). Đức Phật khẳng đinh vai trò của giáo hóa chính là thần thông; thay vì biểu diễn thần thông, kêu gọi mọi người truyền bá Chánh pháp, giúp cuộc đời kết thúc khổ đau.

18 (roi. 0001.14. 0062b29). Tham chiếu: Thích vấn (ZOl. 0026.134. 0632c27); Phật thuyết Đế-thỉch sở vấn kỉnh (Z01. 0015._0246b03); Phật thuyết Đế-thỉch vấn sự duyên kỉnh thuộc Tạp Bảo tạng kinh (Z04. 0203.73. 0476al7). 19 (T0L 0026.98. 0582b07). Tham chiểu: Phân biêt Thảnh đế kinh (roi. 0026.31. 0467a28); Niệm thân kỉnh (roi. 0026.81. 0554clÒ); Phật thuyết Tứ đe kỉnh (T.Ol. 0032. 0814bÒ8). 20 (Z01. 0001.07. 0042b24). Tham chiếu: Tỳ-tứkỉnh (TOI. 0026.71. 0525al0); Đại Chảnh Củ Vương kỉnh (roi. 0045. 0831a06). 21 (TOI. 0001.15. 0066a09).

XXXV111

25. Kinh Ưu-đàm-bà4a Sư tử hống (P. Udumbarikā Sīhanāda Sutta, H)tương đương Tán-đà-na kinh.22 Kinh mô tả cuộc đối thoại tôn giáo. Đức Phật không quan tâm đến việc cải đạo người khác theo mình mà tập trung vào việc dân dát mọi người két thúc khô đau, bát luận họ là ai, theo đạo nào, làm gì trong xã hội. Chánh tri kiến, đạo đức và tu thiền là phương pháp thực tập đưa đến dứt khổ5 được vui. 26. Kinh Chuyên Luân Thánh Vương Sư tử hông (P. Cakkavatti Sīhanāda Sutta, H.)tương đương Chuyển Luân Thảnh Vương tu hành kỉnh}3 Lấy kiếp quá khứ của bản thân làm ví dụ, đức Phật nói về nguyên nhân sụp đổ của dòng vua chúa trong quá khứ và sự suy thoái xã hội sau đó. Kinh dự đoán Phật Di-lặc sẽ ra đời trong những kiếp tương lai nhằm phục himg đạo đức và mang lại hạnh phúc cho con người. Nhân đó, kinh này dạy kỹ năng tự nương tựa với tinh thần chánh niệm, tỉnh thức, kỷ luật trong tu học, không nương tựa bên ngoài. Thực tập Tứ niệm xứ là sự nương tựa cao quý vào Chánh pháp. 27. Kinh Khởi thế nhân bổn (P. Aggañña Suttaf H.)tương đương Tiểu duyên kỉnh trong bộ Trường A-hàm^ Theo đức Phật, nguồn gốc sự sống không bất đầu từ nguyên nhân khởi thủy là Thượng đế, vật chất hay tâm. Con người đầu tiên trên địa cầu chúng ta đang sống đến từ địa cầu khác. Khác với quan điểm Ẩn ệiáo về xã hội giai cáp, đức Phật cho ràng con người chọn lựa nghê nghiệp, thê hiện quan diêm và cách sông của mình, tự tạo ra hạnh phúc hay khổ đau, giàu hay nghèo, cao hay thấp, quý hay tiện, không có đinh mệnh an bài. Lòng tham vô đáy của con người đã góp phân hủy hoại thiên nhiên. 28. Kỉnh Tự hoan hỷ (P. Sampasādanīya Sutta, H.)tương đương bài kinh cùng tựa đê trong bộ Trường A^hàm,15 Trước khi viên tịch tại Nālandā, Ngài Sāriputta đã tán dương giá tri Phật pháp, kêu gọi mọi người thực tập Bốn niệm xứ, Bốn chánh cần, Bôn như ý túc, Năm căn5 Năm năng lực, Bảy giác ngộ,

Tám chánh đạo... nhằm kết thúc khổ đau, trải nghiệm an lạc ngay trong đời sống hiện tại. 29. Kỉnh Thanh tinh (P. Pāsādikā Sutta, H.)tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.22 *26 Nhân sự kiện tạ thế của Nigantha 24 23 Nātaputta, lãnh tụ đạo Kỳ-na5 đức Phật nhắc nhở các đệ tử cần sống có lý tưởng, đề cao tình huynh đệ và tinh thần hòa hợp, không tranh chấp, và để chứng Thánh quả, cần thực tập 37 yếu tố giác ngộ, đặc biệt tu bốn thiền và

22 (TOI. 0001.08. 0047al7). Tham chiếu: kỉnh (2101. 0026.104. 0591b26); Phật-thuyết Nỉ-câu-đà Phạm chỉ kinh (roi. 001L 0222al9). 23 (roi. 0001.06. 0039a21). Tham chiếu: Chuyển Luân Vương kỉnh (7101. 0026.70. 0520bl6). 24 (Z01. 0001.05. 0036ỒỒ28). Tham chiếu: Bà-la-bà đường (Z0L 0026.154. 0673b04); Phật thuyệt Bạch y kim tràng nhỉ Bà-ỉa-môn duyên khởi kinh (Z01.0010. 0216bll). (Z01. 0001.18. 0076b24). Tham chiếu: Phật thuyết Tín Phật công đức kinh (TOI. 0018.0255all); Tạp.(102. 0099.498. 0130CỜ7). 26 (TOI. 0001.17. 0072C12).

bốn chân lý Thánh. Các đệ tử nhiệt tâm truyền bá chân lý để Phật pháp soi sáng the gian, giúp cuộc đời được an vui. 30. Kinh Tướng (P. Lakkhana Sutta, H.).27 Chấp nhận văn hóa nhân tướng tại Ấn Độ cổ dại, đức Phật khẳng đinh rằng 32 tướng Đại nhân là kết quả của sự gieo trồng nhân tốt trong các kiêp quá khứ. Người có 32 tướng Đại nhân, nêu làm chính trị sẽ trở thành Chuyên Luân Thánh Vương, nêu xuất gia sẽ trở thành bậc Giác Ngộ Tối Thượng. 31. Kinh Giáo thọ Thi-ca4a-việt (P. Siñgālovāda Suttaf H.)tương đương Thiện Sanh kinh.28 Giới thiệu 6 mối quan hệ xã hội. về gia đình có: (i) Cha mẹ - con cái; (ii) Vợ - chồng; (iii) Bà con - thân quyến, về giáo dục và nghề nghiệp có: (iv) Thầy cô giáo - học trò; (v) Chủ lao động - người lao động, về tôn giáo có: (vi) Nhà tôn giáo - tín đồ. Mỗi bên được khuyên nên giữ gìn 5 trách nhiệm cao quý, góp phân xây dựng hạnh phúc gia đình, xã hội và tâm linh. 32. Kinh A-sá-nang-chi (P. Ātānātiya Sutta, H,).29 Đức Phật dạy bốn Thiên Vương, dạ-xoa, càn-thát-bà9 cưu-bàn-trà về giới pháp, gồm không giết hại, không trộm cắp, không nói láo, không uống rượu; kính trọng Phật pháp; truyền bá chân lý; giúp mọi người an vui. 33. Kinh Phung tụng (P. Sañgīti Suita, H.)tương đương Chúng tập kinh.3Q Nhân dịp chứng minh lễ khánh thành giảng đường mới tại nước Mạt-la, đức Phật khích lệ Ngài Sāriputta trùng tuyên 229 pháp số quan trọng, bắt đầu từ l xpháp A đen 9 10 Apháp, A tóm tắt chân lý J Phật • dạy, • nhắc nhở mọi • người O thực • tập, • Ji " kết thúc kho đau. 34. Kinh Thập thượng (P. Dasuttara Suttaf H.)tương đương bài kinh cùng tựa đề trong bộ Trường A-hàm.3Å Đức Phật khích lệ Ngài Sāriputta giảng 100 pháp số quan trọng, bắt đầu bằng số l và kết thúc ở số 10. Mỗi con số có 10 pháp số khác nhau, tóm tắt các học thuyết và hành trì quan trọng của đức Phật.

27 Tham chiếu: Tam thập nhỉ tưởng kinh (roi. 0026.59. 0493a24). 28 (Z01. 0001.16. 0070a2Q). Tham chiếu: niện Sanh kinh (2101. 0026.135. 0638c06); Phật thuyêtThỉ-ca-la-vỉệt lục phương lê kỉnh (TOI. 0016. 0250cll); Thiên Sanh tử kỉnh (TOI. 0Ó17. 0252b06). 29 Tham chiếu: Tỳ-sa-môn ThỉênVương kinh

(Z21. 1244. 0215a03); Phật thuyết Tỳ-sa-môn Thiên Vương kinh (r.21. 1245. 0217a03). *(Z01. 0001.09. 0049b27). Kinhnaycon gọi là Đẳng tụng kinh ,Tăng-kỳ-đà kỉnh .Tham chiế\i:^rhập thượng kỉnh (TOI,. 0001.10. 0052c17); Phật thuyết Đại tập pháp môn kỉnh (Tioi. 0011 0226c03); Tâm uế kinh (roi. 0026.206. 0780M5); Tăng.(7.02. 0125.37.1. 0708C11); Tg.(T02. 0125.39.5. 0730c19); Tăng.(r.02. 0125.44.1. 0764c20); Tăng. (102.0125.51.4. 0817al6). 31 (Z01.0001.10.0052C17). Tham chiếu: Chủng tập kinh (r.01.0001.9.0049b27); Tăng nhất kỉnh (roi. 0001.11. 0057b26); Phật thuyết Đại 'tậppháp môn kỉnh (roi. 0012. 0226c03); Trường A-hàm thập bảo pháp kinh (Z01. 0013. 0233b23); Tâm uế kinh (r.01. 0026.206. 0780bl5); T.(T.02. 0125.37.5. 0712a09); Tăng.(r.02. 0125.39.5. 0730cl9); Tăng.(T.02. 0125.51.4. 0817al6).

Bản Kinh Trường bộ được in trong bộ Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam lần này được đánh số theo quy cách của Hội Thánh điển pli, nhằm hỗ trợ cho việc tra cứu bản nguồn Pâli và các bản dịch khác dễ dàng. Đồng thời, ngoài việc bổ túc một số cước chú do các dịch giả trong Hội Thánh điển Pali chú thích, vốn đã được Hòa thượng Thích Minh Châu sử dụng, Ban Biên tập còn đối chiếu bản A-hàm thuộc Hán tạng, cung cấp thêm nguồn dẫn cho các nhà nghiên cứu Phật học và nhuận sắc một vài chỗ cần thiết. Chủng tôi hết sức cố gắng cho sự hoàn thiện ấn bản Kinh Trường bộ lần này, hầu mong đem lại lợi lạc, hiệu quả tốt nhất cho người học Phật.

TE HỒ Chí Minh ngày 12-9-2019 Thượng tọa THÍCH NHẬT TỪ (Đồng Tổng Biên tập Tam tạng Thánh điển Phật giáo Việt Nam)

MỤC LỤC LỜI CHÚNG MINH..... vii LỜI GIỚI THIỆU..... ix LỜI NÓI ĐẦU..... XV TRÍCH LỜI GIỚI THIỆU..... xxi BẢNG VIẾT TẮT..... XXV DẪN LUẬN KINH TRƯỜNG BỘ..... xxxi

1. KINH PHẠM VÕNG..... l 2. KINH SA-MÔN QUẢ..... 33 3. KINH AMBATTHA (A-MA-TRÚ)..... 61 4. KINH CHỦNG ĐỨC..... 79 5. KINH CỨU-LA-ĐÀN-ĐẦU..... 105 6. KINH MAHĀLI..... 121 7. KINH JĀLIYA..... 127 8. KINH CA-DIẾP Sư TỬ HỐNG..... 129 9. KINH POTTHAPĀDA (BỐ-SÁ-BÀ-LÂU) ..... 143 10. KINH SUBHA (TU-BÀ) ..... 159 11. KINH KEVADDHA (KIÊN cố)..... 173 12. KINH LOHICCA (LỘ-GIÀ)..... 181 13. KINH TAM MINH

..... 189 14. KINH ĐẠI BỒN..... 203 15. KINH ĐẠI DUYÊN..... 237 16. KINH ĐẠI BÁT-NIẾT-BÀN..... 249 17. KINH ĐẠI THIỆN KIẾN VƯƠNG..... 309 18. KINH XÀ-NI-SA..... 327 19. KINH ĐẠI ĐIỂN TÔN..... 339 20. KDÍH ĐẠI HỘI ..... 361 21. KINH ĐẾ-THÍCH sở VẤN..... 371

22. KINH ĐẠI NIỆM xứ..... 389 23. KINH TỆ-TÚC ..... 403 24. KINH BA-LÊ..... 425 25. KINH ƯU-ĐÀM-BÀ-LA sư TỬ HỐNG..... 445 26. KINH CHUYỂN LUÂN THÁNH VƯƠNG sư TỬ HỔNG..... 459 27. KINH KHỞI THÉ NHÂN BỒN..... 473 28. KINH Tự HOAN HỶ..... 485 29. KINH THANH TỊNH..... 495 30. KINH TƯỚNG..... 511 31. KINH GIÁO THỌ THI-CA-LA-VIỆT..... 537 32. KINH A-SÁ-NANG-CHI ..... 547 33. KINH PHÚNG TỤNG..... 565 34. KINH THẬP THƯỢNG..... 599

PHỤ LỤC l..... 625 PHỤ LỤC 2..... 631 PHỤ LỤC 3..... 637 SÁCH DẪN..... 641

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.